

Số: 66 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 01 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai trên địa bàn tỉnh
Quảng Ngãi giai đoạn 2013-2015, định hướng đến năm 2020**

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV	Số:.....344
ĐẾN	Ngày: 15/01/14
	Chuyên:.....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 2052/QĐ-TTg ngày 10/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 636/QĐ-UBND ngày 29/4/2010 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt Quy hoạch bố trí dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, hải đảo, di cư tự do trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2010-2015;

Căn cứ Quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 18/6/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân khai kinh phí sự nghiệp Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2013 cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện Chương trình bố trí dân cư.

Thực hiện Công văn số 5705/BNN-KTHT ngày 06/12/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc góp ý về dự án bố trí dân cư vùng thiên tai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và Công văn số 9470/BKHĐT-KTNN ngày 22/11/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thẩm định nguồn vốn và phân vốn NSTW thuộc Chương trình bố trí dân cư tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2359/TTr-SNN&PTNT ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến năm 2020; Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 1451/BCTĐ-KHĐT-KTN ngày 25/12/2013 về việc báo cáo kết quả thẩm định Dự án Bố trí dân cư vùng thiên tai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2015, định hướng đến năm 2020, với các nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Bố trí dân cư vùng thiên tai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến năm 2020 (có danh mục dự án kèm theo).

2. Phạm vi thực hiện Dự án:

Trên địa bàn 168 xã, thị trấn thuộc 13 huyện trong tỉnh.

3. Đối tượng áp dụng:

Gồm có 4 đối tượng chính sau:

- Hộ gia đình và cá nhân sống ở vùng sạt lở bờ sông, ven suối;
- Hộ gia đình và cá nhân sống ở vùng có nguy cơ sạt lở núi, nứt núi;
- Hộ gia đình và cá nhân sống ở vùng sạt lở ven biển;
- Hộ gia đình và cá nhân sống ở vùng ngập sâu, vùng trũng, lũ lụt thường xuyên.

4. Mục tiêu của dự án:

a) Mục tiêu tổng quát:

Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo hướng xây dựng nông thôn mới nhằm ổn định và nâng cao đời sống cho người dân, phát triển sản xuất, xoá đói giảm nghèo, hạn chế đến mức thấp nhất những thiệt hại do thiên tai gây ra, bảo vệ môi trường và củng cố an ninh, quốc phòng, từng bước hình thành các điểm dân cư mới có đầy đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng nhu cầu cuộc sống của người dân nông thôn, phù hợp với xu thế phát triển chung của toàn xã hội, với tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và phát triển bền vững.

b) Mục tiêu cụ thể:

Đến năm 2020, toàn tỉnh hoàn thành cơ bản việc bố trí tái định cư và ổn định tại chỗ cho 11.325 hộ dân ở các vùng bị ảnh hưởng do thiên tai. Trong đó: Tái định cư tập trung vào 76 khu tái định cư, khoảng 3.995 hộ; tái định cư xen ghép: 2.218 hộ; sắp xếp ổn định tại chỗ: 5.112 hộ.

5. Nội dung dự án:

a) Xây dựng các khu tái định cư tập trung:

a1) Giai đoạn 2013-2015: Bố trí sắp xếp tái định cư cho 387 hộ dân (khoảng 1.675 nhân khẩu) vào 07 khu tái định cư tập trung. Chia ra:

- Bố trí dân cư sống ở vùng sạt lở bờ sông, ven suối 160 hộ (khoảng 670 nhân khẩu);

- Bố trí dân cư vùng có nguy cơ sạt lở núi, nứt núi 77 hộ (khoảng 330 nhân khẩu);

- Bố trí dân cư vùng có nguy cơ sạt lở ven biển 150 hộ (khoảng 675 nhân khẩu);

a2) Giai đoạn 2016-2020:

Cơ bản hoàn thành việc bố trí sắp xếp tái định cư cho 3.608 hộ (khoảng 15.580 nhân khẩu) vào 69 điểm tái định cư tập trung. Chia ra:

- Bố trí tái định cư dân cư sống ở vùng sạt lở bờ sông, ven suối 1.179 hộ (khoảng 5.070 nhân khẩu);

- Bố trí dân cư tái định cư dân cư vùng có nguy cơ sạt lở núi, nứt núi 955 hộ (khoảng 4.100 nhân khẩu);

- Bố trí tái định cư dân cư vùng sạt lở ven biển: 377 hộ (khoảng 1.700 nhân khẩu);

- Bố trí tái định cư cho vùng ngập sâu 1.097 hộ (khoảng 4.710 nhân khẩu);

b) Bố trí di dân xen ghép:

b1) Giai đoạn 2013-2015:

Bố trí di dân xen ghép cho 550 hộ dân (khoảng 2.360 nhân khẩu) vào các điểm dân cư hiện có. Chia ra:

- Bố trí dân cư sống ở vùng sạt lở bờ sông, ven suối 119 hộ (khoảng 510 nhân khẩu);

- Bố trí dân cư vùng có nguy cơ sạt lở núi, nứt núi 198 hộ (khoảng 850 nhân khẩu);

- Bố trí tái định cư cho vùng ngập sâu, vùng trũng 233 hộ (khoảng 1.000 nhân khẩu);

b2) Giai đoạn 2016-2020:

Bố trí sắp xếp tái định cư cho 1.668 hộ di dân xen ghép (khoảng 7.210 nhân khẩu) vào các điểm dân cư hiện có. Chia ra:

- Bố trí tái định cư dân cư sống ở vùng sạt lở bờ sông, ven suối 301 hộ (khoảng 1.290 nhân khẩu);

- Bố trí dân cư tái định cư dân cư vùng có nguy cơ sạt lở núi, nứt núi 519 hộ (khoảng 2.230 nhân khẩu);

- Bố trí tái định cư dân cư vùng sạt lở ven biển 238 hộ (khoảng 1.070 nhân khẩu);

- Bố trí tái định cư cho vùng ngập sâu, vùng trũng 610 hộ (khoảng 2.620 nhân khẩu);

c) Ổn định dân cư tại chỗ:

c1) Giai đoạn 2013-2015:

Từ năm 2013- 2015 hỗ trợ cho 652 hộ dân (khoảng 2.805 nhân khẩu) thuộc các vùng bị ảnh hưởng do thiên tai, chủ yếu là vùng ngập sâu, vùng

trũng và một bộ phận dân cư sống ở vùng sạt lở ven sông, ven suối ổn định tại nơi ở cũ nhưng vẫn đảm bảo được việc phòng tránh thiên tai. Chia ra:

- Ổn định tại chỗ cho 251 hộ (khoảng 1.080 nhân khẩu) sống ở vùng sạt lở bờ sông, ven suối;

- Ổn định tại chỗ cho 401 hộ (khoảng 1.725 nhân khẩu) sống ở các vùng ngập sâu, vùng trũng.

c2) Giai đoạn 2016-2020:

Hỗ trợ cho 4.448 hộ dân (khoảng 19.180 nhân khẩu) thuộc các vùng ngập sâu, vùng trũng và vùng sạt lở ven sông, ven suối ổn định tại nơi ở cũ. Chia ra:

- Ổn định tại chỗ cho 859 hộ (khoảng 3.720 nhân khẩu) sống ở vùng sạt lở bờ sông, ven suối;

- Ổn định tại chỗ cho 3.589 hộ (khoảng 15.460 nhân khẩu) sống ở các vùng ngập sâu, vùng trũng.

6. Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân ở các khu dân cư:

- San lấp mặt bằng: Tổng diện tích mặt bằng cần san lấp: 112.000m², với tổng khối lượng đào đắp khoảng 900.000m³ giai đoạn 2013-2015 và 1.215.300 m², với tổng khối lượng 8.500.000m³ giai đoạn 2016-2020.

- Giao thông: Bao gồm các hạng mục sau:

+ Đường trục chính (nối từ đường giao thông trục chính gần nhất đến điểm tái định cư) thiết kế theo tiêu chuẩn giao thông nông thôn loại A (22TCN210-92). Mặt đường được cứng hóa bằng bê tông xi măng hoặc bê tông nhựa, tổng chiều dài đường giao thông trục chính cần đầu tư là: 800m giai đoạn 2013-2015 và 36.560m giai đoạn 2016-2020.

+ Đường giao thông nội vùng khu tái định cư: thiết kế theo tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn loại B (22TCN210-92). Mặt đường được cứng hóa bằng bê tông xi măng hoặc bê tông nhựa, tổng chiều dài đường giao thông nội vùng cần đầu tư là: 1.880m giai đoạn 2013-2015 và 24.990m giai đoạn 2016-2020.

- Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung (kể cả đầu nối với các công trình cấp nước hiện có): Giai đoạn từ năm 2013-2020 là 24 công trình; trong đó giai đoạn 2013-2015 là 02 công trình; giai đoạn 2016-2020 là 22 công trình;

- Giếng nước sinh hoạt (giếng đào): Giai đoạn từ năm 2013-2020 là 388 giếng; trong đó giai đoạn 2013-2015 là 26 giếng; giai đoạn 2016-2020 là 362 giếng;

- Giếng khoan cho từng hộ gia đình: Giai đoạn từ năm 2013-2020 là 778 giếng; trong đó giai đoạn 2013-2015 là 180 giếng; giai đoạn 2016-2020 là 298 giếng;

- Trạm biến áp từ 50KVA trở lên: Giai đoạn từ năm 2013-2020 là 37 trạm; trong đó giai đoạn 2013-2015 là 3 trạm; giai đoạn 2016-2020 là 34 trạm;

- Đường dây điện trung và hạ thế: Giai đoạn từ năm 2013-2020 là 54.420m; trong đó giai đoạn 2013-2015 là 2.750m; giai đoạn 2016-2020 là 51.670m;

- Lớp học mẫu giáo: Giai đoạn từ năm 2013-2020 là 26 phòng học; trong đó giai đoạn 2013-2015 là 03 phòng; giai đoạn 2016-2020 là 23 phòng học;

- Nhà sinh hoạt cộng đồng: Giai đoạn từ năm 2013-2020 là 27 nhà; trong đó giai đoạn 2013-2015 là 03 nhà; giai đoạn 2016-2020 là 24 nhà;

- Trạm Y tế xã:Giai đoạn 2016-2020 xây dựng 05 trạm;

7. Vốn đầu tư:

Tổng vốn đầu tư: 793.100 triệu đồng; Trong đó giai đoạn 2013-2015 là: 94.732 triệu đồng; giai đoạn 2016-2020 là: 698.368 triệu đồng. Chia ra:

a) Vốn đầu tư phát triển: Giai đoạn 2013-2020 là: 503.546 triệu đồng;
Trong đó:

- Giai đoạn 2013-2015 là: 41.495 triệu đồng;

- Giai đoạn 2016-2020 là: 462.051 triệu đồng;

b) Vốn sự nghiệp: Bao gồm: Chi phí hỗ trợ trực tiếp, hỗ trợ cộng đồng và chi phí quản lý Chương trình bố trí dân cư từ năm 2013-2020 là: 289.554 triệu đồng;

Trong đó:

- Giai đoạn 2013-2015 là:53.237 triệu đồng;

- Giai đoạn 2016-2020 là: 236.317 triệu đồng;

8. Nguồn vốn đầu tư:

a) Vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương: 396.550 triệu đồng (chiếm 50%). Trong đó:

- Giai đoạn 2013-2015: 47.366 triệu đồng;

- Giai đoạn 2016-2020: 349.184 triệu đồng.

b) Vốn đầu tư từ ngân sách địa phương và các nguồn vốn lồng ghép khác: 396.550 triệu đồng (chiếm 50%). Trong đó:

- Giai đoạn 2013-2015: 47.366 triệu đồng;

- Giai đoạn 2016-2020: 349.184 triệu đồng.

9. Thời gian thực hiện Dự án: Từ năm 2013 đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020.

Điều 2. Phân giao nhiệm vụ

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Hàng năm, trên cơ sở danh mục dự án bố trí dân cư vùng thiên tai trên địa bàn tỉnh được phê duyệt tại Quyết định này, chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thành phố đề xuất danh mục dự án, trong đó xác định đơn vị chủ đầu tư từng dự án cụ thể, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định danh mục dự án chuẩn bị đầu tư năm sau.

- Tham mưu giúp UBND tỉnh trong quản lý nhà nước về công tác di dân tái định cư và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về toàn bộ quá trình tổ chức thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan hướng dẫn UBND các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch bố trí dân cư, kế hoạch xây dựng các khu dân cư tập trung, kế hoạch ổn định dân cư tại chỗ hàng năm, 5 năm trên địa bàn để tổng hợp, trình UBND tỉnh phê duyệt làm cơ sở tổ chức triển khai thực hiện.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình bố trí dân cư vùng thiên tai tại các địa phương đảm bảo đúng mục tiêu, đúng chế độ, chính sách hiện hành.

- Theo dõi, đánh giá việc thực hiện Chương trình, dự án và thực hiện chế độ thông tin báo cáo theo quy định hiện hành.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì, phối hợp với các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu UBND tỉnh bố trí vốn đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện Chương trình bố trí dân cư vùng thiên tai để thực hiện kế hoạch hàng năm và 5 năm.

- Tham mưu đề xuất với UBND tỉnh ban hành các quy định về huy động, lồng ghép các nguồn vốn; hướng dẫn cơ chế lồng ghép nguồn vốn của các chương trình, chính sách, dự án và tham mưu trình UBND tỉnh cân đối nguồn vốn lồng ghép trên địa bàn để thực hiện dự án.

3. Sở Tài chính:

- Chủ trì, phối hợp với các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu UBND tỉnh bố trí vốn sự nghiệp kinh tế thực hiện Chương trình bố trí dân cư vùng thiên tai để thực hiện kế hoạch hàng năm và 5 năm.

- Hướng dẫn công tác lập dự toán, quản lý, cấp phát, thanh toán nguồn vốn ngân sách Nhà nước đầu tư cho dự án, tham mưu trình UBND tỉnh bố trí nguồn vốn ngân sách tỉnh, nguồn vốn của các chương trình, chính sách, dự án và các nguồn vốn huy động khác (nếu có) để đảm bảo thực hiện dự án.

4. Trách nhiệm của UBND huyện, thành phố:

- Tổ chức triển khai thực hiện các dự án cụ thể được giao làm chủ đầu tư.

- Xem xét bố trí lồng ghép các chương trình, dự án xây dựng cơ sở hạ tầng trong các vùng quy hoạch bố trí sắp xếp lại dân cư để tạo điều kiện cho

các hộ tái định cư được hưởng lợi trực tiếp các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, góp phần nhanh chóng ổn định cuộc sống, phát triển sản xuất.

- Tổ chức tuyên truyền sâu rộng, công bố công khai các khoản hỗ trợ về chính sách hỗ trợ thực hiện di dân tái định cư, ổn định tại chỗ theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg để nhân dân, các cấp uỷ Đảng, chính quyền và đoàn thể trong vùng biết cùng tham gia.

- Phối hợp với cơ quan chuyên ngành di dân thực hiện các thủ tục về quy trình di dân theo quy định hiện hành.

- Chỉ đạo UBND xã, thị trấn thực hiện các thủ tục cấp đất cho các hộ dân tái định cư; các thủ tục về quy trình di dân theo quy định hiện hành.

5. Trách nhiệm của UBND các xã, thị trấn:

- Khảo sát và lập kế hoạch di dân hàng năm theo đúng các đối tượng thuộc dự án và trình các cấp có thẩm quyền xem xét; đồng thời phối hợp với Chi cục Phát triển nông thôn Quảng Ngãi, các cơ quan chức năng của UBND huyện, thành phố tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch hàng năm.

- Thông qua các tổ chức đoàn thể, lực lượng làm công tác dân vận để tuyên truyền, vận động các hộ ở các vùng thiên tai và ảnh hưởng do biến đổi khí hậu và vùng ngập sâu tự nguyện di dời đến các khu dân cư đã được quy hoạch.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chi cục phát triển nông thôn Quảng Ngãi và Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(NL), KTTH, CB-TH;
- Lưu:VT, NN-TNndt8.



CHỦ TỊCH

Cao Khoa

**DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ DÂN CƯ VÙNG THIÊN TAI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2013 - 2015, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 608/QĐ-UBND ngày 14/01/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Số hộ	Tổng vốn đầu tư (triệu đồng)	Ghi chú
	Tổng cộng		3.995	534.741	
I	Giai đoạn 2013 - 2015		387	40.295	
1	Khu TĐC Gò Cách	Xã Hành Thuận, Nghĩa Hành	30	5.780	
2	Khu TĐC Nhơn Lộc 1	Xã Hành Tín Đông, Nghĩa Hành	50	4.628	
3	Khu TĐC Gò Bà Tòng	Xã Tịnh Đông, Sơn Tịnh	50	4.427	
4	Khu TĐC Thôn Gổ	Xã Trà Thanh, Tây Trà	52	5.738	
5	Khu TĐC Trà Ích	Xã Trà Lãnh, Tây Trà	25	4.865	
6	Khu TĐC Đội 9, thôn Mỹ Long	Xã Bình Minh, Bình Sơn	30	3.767	
7	Khu TĐC Tân Phú	Xã Đức Lợi, Mộ Đức	150	11.091	
II	Giai đoạn 2016 - 2020		3.608	494.446	
1	Khu TĐC thôn 3	Xã Trà Thủy, Trà Bồng	30	6.102	
2	Khu TĐC Gò Cầu	Xã Sơn Thành, Sơn Hà	39	8.358	
3	Khu TĐC Xóm 1, Thạch An	Xã Bình Mỹ, Bình Sơn	40	4.477	
4	Khu TĐC Đông Cau, thôn Trùng Kè 1	Xã Hành Tín Tây, Nghĩa Hành	30	4.336	
5	Khu TĐC tổ 1, 2 thôn Trà Khương (Đồi Voan)	Xã Trà Lâm, Trà Bồng	26	4.302	
6	Khu TĐC Thọ Lộc Tây	Xã Tịnh Hà, Sơn Tịnh	30	3.470	
7	Khu TĐC Thôn Gọi Re	Xã Ba Xa, Ba Tơ	44	8.688	
8	Khu TĐC Suối Gia Răng-Nước Chạch	Xã Ba Xa, Ba Tơ	30	7.274	
9	Khu TĐC Tổ 4 Thôn Gọi Khôn	Xã Ba Giang, Ba Tơ	26	4.260	
10	Khu TĐC Gò Tranh II, thôn An Ba	Xã Hành Thịnh, Nghĩa Hành	105	7.300	
11	Khu TĐC Thôn Mộc Reng	Xã Ba Tô, Ba Tơ	56	9.920	
12	Khu TĐC Thôn Làng Trui	Xã Ba Tiêu, Ba Tơ	81	16.493	
13	Khu TĐC Đội 1	Xã Phò An, Đức Phổ	28	2.477	
14	Điểm TĐC MaNayCot, thôn Cà Tinh	Xã Trà Sơn, Trà Bồng	26	3.758	
15	Khu TĐC thôn Gò Nghênh	Xã Ba Điện, Ba Tơ	22	6.000	
16	Điểm TĐC Đội 8, tổ dân phố 3	Xã Trà Xuân, Trà Bồng	20	3.003	
17	Điểm TĐC Đội 4, tổ DP 1	Xã Trà Xuân, Trà Bồng	25	3.273	

18	Điểm TĐC Thôn Tang	Xã Trà Búi, Trà Bồng	20	4.886
19	Khu TĐC Thôn 2	Xã Trà Thủy, Trà Bồng	60	11.830
20	Khu TĐC Gò Mít thôn Trà Bình	Xã Tịnh Trà, Sơn Tịnh	80	10.418
21	Khu TĐC xã Sơn Lập	Xã Sơn Lập, Sơn Tây	30	4.388
22	Điểm TĐC Đồi Hoàng Vơ, thôn Tà Pa	Xã Sơn Thượng, Sơn Hà	20	3.004
23	Khu TĐC Bàu Dèo, thôn Làng Lung	Xã Sơn Giang, Sơn Hà	30	5.055
24	Khu TĐC Tầm Linh, thôn Xà Riêng	Xã Sơn Nham, Sơn Hà	41	13.138
25	Khu TĐC Gò Rái, thôn Trường Khay	Xã Sơn Hạ, Sơn Hà	35	9.846
26	Khu TĐC Đồng Bà Rìn, thôn Diệp Hạ	Xã Thành An, Minh Long	50	9.005
27	Điểm TĐC thôn Bò Nung,	Xã Sơn Linh, Sơn Hà	21	6.009
28	Điểm TĐC Nông trường 17/3 cũ	Thị trấn Di Lăng, Sơn Hà	20	3.828
29	Khu TĐC Gò Khoái, An Điền I	Xã Bình Chương, Bình Sơn	40	5.933
30	Khu TĐC Xóm Và Rẻ, thôn Nước Lác	Xã Sơn Kỳ, Sơn Hà	37	6.464
31	Khu TĐC thôn Tà Gầm	Xã Sơn Kỳ, Sơn Hà	30	4.917
32	Khu TĐC Đồi Hoàng Biều, thôn Tà Bi	Xã Sơn Thủy, Sơn Hà	30	10.672
33	Khu TĐC thôn Tà Bàn	Xã Sơn Thủy, Sơn Hà	30	6.453
34	Khu TĐC Gò Thê, thôn Hải Ninh	Xã Bình Thạnh, Bình Sơn	92	9.483
35	Khu TĐC Mai Lãnh Trung - Đèo Chân	Xã Long Mai, Minh Long	35	7.663
36	Khu TĐC Mã Cà	Thôn An Đạo, Xã Tịnh Long,	31	4.353
37	Khu TĐC Cầu Đá - Đội 15	Xã Tịnh Sơn, Sơn Tịnh	150	20.527
38	Khu TĐC Xóm Xuyên 1, thôn Kỳ Xuyên	Xã Tịnh Kỳ, Sơn Tịnh	60	5.134
39	Khu TĐC Tịnh Khê	Xã Tịnh Khê, Sơn Tịnh	30	5.722
40	Khu TĐC Núi Đông Thoại	Tịnh Ân Đông, Sơn Tịnh	40	5.049
41	Khu TĐC thôn Minh Lộc	Xã Tịnh Bắc, Sơn Tịnh	55	5.943
42	Khu TĐC Đồng Xứ Bá, thôn Khánh Lâm	Xã Tịnh Thiện, Sơn Tịnh	90	10.286
43	Khu TĐC Đồng Bạch Sa Tây	Xã Tịnh An, Sơn Tịnh	30	4.516
44	Khu TĐC Đồng An Bình	Xã Tịnh An, Sơn Tịnh	30	3.816
45	Khu TĐC Thổ Cao, thôn Đông Hòa	Xã Tịnh Giang, Sơn Tịnh	30	5.914
46	Khu TĐC Đồng Quay Mỏ, đội 4, thôn Tân Tự	Xã Phỏ Ninh, Đức Phỏ	28	3.375
47	Khu TĐC số 15, thôn Nhơn Phước	Xã Phỏ Nhơn, Đức Phỏ	20	3.106
48	Khu TĐC Thôn 6	Xã Trà Thủy, Trà Bồng	50	12.299
49	Khu TĐC Rừng Cát - Minh Quang	Xã Tịnh Hòa, Sơn Tịnh	160	13.898
50	Khu TĐC Cù Chà Là	Xã Tịnh Đông, Sơn Tịnh	50	6.740

51	Khu TĐC Xóm Nhất Đông	Xã Bình Minh, Bình Sơn	200	12.688	
52	Khu TĐC Xóm Nhì Đông	Xã Bình Minh, Bình Sơn	270	16.322	
53	Khu TĐC thôn Quyết Thắng	Thị trấn Sơn Tịnh	30	2.756	
54	Khu TĐC số 3, thôn Nam Lân	Xã Ba Động, Ba Tơ	42	9.582	
55	Khu TĐC Gò Thân, thôn 2	Xã Nghĩa Sơn, Tư Nghĩa	66	7.770	
56	Khu TĐC thôn 7	Xã Nghĩa Lâm, Tư Nghĩa	23	3.847	
57	Khu TĐC Đội 1, TDP Phú Bình Tây	Thị trấn Chợ Chùa, Nghĩa Hành	30	3.079	
58	Khu TĐC Núi Đình Cương	Xã Hành Phước, Nghĩa Hành	50	11.601	
59	Khu TĐC Cầu Ri, Dinh Ông, thôn Bàn Thới	Xã Hành Thiện, Nghĩa Hành	80	9.345	
60	Khu TĐC Gò Tre, thôn Vạn Xuân 1	Xã Hành Thiện, Nghĩa Hành	20	2.936	
61	Khu TĐC Gò Máng, thôn Phú Lâm Đông	Xã Hành Thiện, Nghĩa Hành	60	11.475	
62	Khu TĐC Tự Nhiên, thôn Tuyết Diêm 3	Xã Bình Thuận, Bình Sơn	100	10.249	
63	Điểm TĐC Xã Tịnh Minh	Xã Tịnh Minh, Sơn Tịnh	29	2.978	
64	Khu TĐC Xứ Đồng Trại Do, thôn Phú An	Xã Trà phú, Trà Bồng	30	3.650	
65	Khu TĐC Gò Xoài	Xã Hành Minh, Nghĩa Hành	60	5.530	
66	Khu TĐC Đông Núi Bé, thôn Nghĩa Lâm	Xã Hành Nhân, Nghĩa Hành	60	8.944	
67	Khu TĐC Rộc Bà Hương, thôn Đông Quang;	Xã Phở Văn, Đức Phổ	46	3.000	
68	Khu TĐC Xóm 2, thôn Thạch Đức 2	Xã Phở Thạnh, Đức Phổ	125	9.674	
69	Khu TĐC Gò Som, thôn Gò Ra	Sơn Thành, Sơn Hà	74	11.865	